

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Trụ sở chính:

535 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 042.2203228

Fax: 042.220327

Chi Nhánh Hồ Chí Minh:

63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3

Điện thoại: 042.2203228

Fax: 042.220327

Website: <http://www.tvs.vn> Email: info@tvs.vn

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt.

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006.

Địa chỉ trụ sở: 535 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Email: info@tvs.vn

Website: <http://www.tvs.vn>

Điện thoại: 04.22203228

Fax: 04.22203227

II. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng:

a. Việc thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006.

b. Niêm yết

Hiện tại, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt chưa thực hiện việc niêm yết cổ phiếu. Việc niêm yết cổ phiếu sẽ được Hội đồng quản trị xem xét và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong lần Đại hội tới.

c. Các sự kiện khác

- Tăng vốn từ 43.000.000.000 VNĐ lên 86.000.000.000 VNĐ: Theo Quyết định số 67/UBCK-GP ngày 24 tháng 8 năm 2007, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt chính thức được tăng vốn điều lệ từ 43 tỷ lên 86 tỷ đồng.
- Tăng vốn từ 86.000.000.000 VNĐ lên 430.000.000.000 VNĐ: Theo Quyết định số 92/UBCK-GPĐCCTCK ngày 05 tháng 12 năm 2007, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt chính thức được tăng vốn điều lệ từ 86 tỷ lên 430 tỷ đồng.

2. Quá trình phát triển

a. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

b. Tình hình hoạt động

Môi giới chứng khoán

Hoạt động môi giới chứng khoán trong năm 2010 gặp rất nhiều khó khăn do tình hình kinh tế vĩ mô cũng như thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm qua có nhiều yếu tố bất lợi. Mặc dù vậy, Bộ phận môi giới khách hàng bán lẻ của TVS vẫn đạt kết quả khả quan. Doanh thu kế hoạch của Bộ phận đề ra trong năm 2010 là: 31,111 tỷ đồng (cao hơn 29% so với mức doanh thu thực hiện của năm 2009). Doanh thu thực hiện của năm 2010 đạt: 33,335 tỷ đồng - vượt 7% so với kế hoạch đề ra và cao hơn so với doanh thu thực hiện năm 2009 là: 38,4%. Doanh thu của Bộ phận môi giới đã chiếm 23% doanh thu của toàn TVS (năm 2009 chỉ chiếm 19% doanh thu của TVS). Kết quả trên đây đạt được là do sự cố gắng

của tất cả các nhân viên trong Bộ phận môi giới cũng như sự hỗ trợ tích cực của Bộ phận dịch vụ tài chính của TVS. Về lợi nhuận, tổng lợi nhuận của Bộ phận môi giới trong năm 2010 là: 8,453 tỷ đồng, chỉ bằng 97% kế hoạch đề ra cho năm. Lần đầu tiên trong các năm hoạt động của TVS, lợi nhuận của Bộ phận môi giới đã đứng đầu trong các bộ phận kinh doanh của TVS. Tuy nhiên, doanh thu trong năm 2010 tăng hơn 30% nhưng lợi nhuận lại không tăng được tương ứng là do hai (02) nguyên nhân căn bản sau: (i) Khấu hao trong năm 2010 đã tăng hơn nhiều so với năm 2009 (do việc TVS bắt đầu hạch toán khấu hao phần mềm Silverlake vào chi phí của Bộ phận môi giới; (ii) Chi phí nhân viên tăng (do phải chuyển từ cơ chế lương cứng sang chế độ lương kinh doanh).

Với kết quả kinh doanh của năm 2010 như vậy, nhưng tình hình trong thời gian tới đây của thị trường chứng khoán sẽ là thách thức rất lớn cho các công ty chứng khoán cũng như cho mảng kinh doanh môi giới. đứng trước tình hình đó sẽ đòi hỏi TVS phải có chiến lược mới cũng như hướng đi mới cho việc phát triển môi giới mới có thể đảm bảo việc tồn tại cũng như phát triển kinh doanh của môi giới trong thời gian tới đây

Đầu tư vốn

Năm 2010 là một năm thật sự khó khăn đối với hoạt động đầu tư vốn của TVS và điều đó được thể hiện qua các số liệu trên báo cáo tài chính. Chúng tôi xin được bỏ qua phần trình bày các khó khăn khách quan cũng như việc so sánh tương quan kết quả với thị trường chung hay các công ty chứng khoán khác vì chúng tôi cho rằng điều này không mấy hữu ích trong việc giúp cải thiện hiệu quả đầu tư. Xem xét vấn đề một cách khách quan, chúng ta đã có những quyết định đầu tư hiệu quả (như việc đầu tư một số cổ phiếu blue chip) và những quyết định chưa hợp lý (như việc đánh giá cao khả năng phục hồi của nền kinh tế đầu năm 2010). Đáng tiếc là những quyết định đúng của chúng ta đã không thể giúp chúng ta tránh được tổn thất từ những quyết định chưa hợp lý trong bối cảnh của một thị trường suy giảm. Dựa trên những trải nghiệm của năm vừa qua, chúng tôi đã tiến hành điều chỉnh quy trình đầu tư một cách hợp lý hơn cũng như tăng cường việc đưa ra những kế hoạch điều chỉnh khi nền kinh tế và thị trường có những thay đổi đột ngột và bất thường. Chúng tôi tin rằng những điều chỉnh này là hết sức cần thiết và sẽ là nền tảng giúp chúng tôi đầu tư hiệu quả hơn trong thời gian tới.

Ngân hàng đầu tư

Trong năm 2010 bộ phận tư vấn của TVS đã thực hiện thành công thương vụ huy động 40 triệu đô la Mỹ từ Tập đoàn Goldman Sachs cho Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII). Công ty CII hoạt động trong lĩnh vực đầu tư phát triển hạ tầng, được niêm yết trên Sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán CII. Trong thương vụ này CII được định giá cao hơn 20% so với giá cổ phiếu giao dịch trên sàn HOSE. Đây là lần đầu tiên một công ty đầu tư phát triển hạ tầng của Việt Nam huy động vốn thành công trên thị trường vốn quốc tế không thông qua viện trợ ODA. Với bối cảnh thị trường chứng khoán đóng băng và nguồn vốn khan hiếm việc đội ngũ tư vấn của TVS huy động thành công 40 triệu đô la Mỹ cho một công ty trong lĩnh vực phát triển hạ tầng từ một trong các nhà đầu tư uy tín nhất thế giới với định giá cao đã chứng tỏ năng lực vượt trội mình. Giá trị mà đội ngũ tư vấn của TVS đem lại cho CII không chỉ là khoản tiền vốn 40 triệu đô la Mỹ mà còn mở ra cơ hội tuyệt vời để CII có thể tiếp tục huy động vốn trên thị trường quốc tế. Sau thương vụ này nhiều công ty lớn đã tiếp cận TVS để trao đổi về nhu cầu vốn của họ. Các công ty này tin rằng với sự trợ giúp của một đội ngũ tư vấn tốt họ có thể huy động vốn thành công. Bên cạnh thương vụ này, đội ngũ tư vấn của TVS cũng đã thực hiện thành công một số thương vụ khác có qui mô nhỏ hơn. Một số thương vụ đã ký hợp đồng và đang trong quá trình thực hiện.

Hạ tầng công nghệ

Trong năm 2010, Bộ phận công nghệ thông tin (IT) của TVS đã thực hiện các công việc sau:

- Vận hành ổn định hệ thống hạ tầng CNTT tại công ty, đảm bảo an toàn và bảo mật cho hệ thống thông tin liên lạc giữa các văn phòng, chi nhánh của công ty và khách hàng.
- Đưa hệ thống SUBS của SilverLake vào hoạt động ổn định, đáp ứng nhu cầu giao dịch và từng bước nâng cao khả năng tương tác chăm sóc khách hàng.
- Cập nhật, nâng cấp hạ tầng phần cứng và các phần mềm hệ thống nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nâng cấp hệ thống của các Cơ quan Quản lý Nhà nước (các sở giao dịch, trung tâm lưu ký, ủy ban chứng khoán...).
- Rà soát, đánh giá lại hiệu quả các hạng mục đầu tư cho hạ tầng thông tin, từng bước xây dựng và triển khai các kế hoạch cắt giảm, thay đổi nội dung đầu tư cho hạ tầng thông tin.
- Kế hoạch và định hướng của công nghệ thông tin trong năm 2011
- Xây dựng kế hoạch nâng cấp, thay đổi hệ thống hệ thống Quản lý Giao dịch Chứng khoán hiện tại theo tầm nhìn 5 năm, đảm bảo tính tương thích và phù hợp với điều kiện kinh doanh thực tế của thị trường cũng như đáp ứng được định hướng phát triển hoạt động kinh doanh của công ty.
- Nâng cấp hệ thống Quản trị nội bộ.
- Củng cố và phát triển các giải pháp đảm bảo an ninh mạng và an toàn dữ liệu.

3. Định hướng phát triển trung và dài hạn

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Chiến lược về mặt trung hạn giai đoạn 2010-2014 của chúng tôi là xây dựng bộ phận IB có tính cạnh tranh ở Việt Nam đồng thời cam kết đem lại lợi nhuận bền vững cho các cổ đông trong môi trường hậu khủng hoảng. Chúng tôi sẽ duy trì và tiếp tục phát triển bốn lĩnh vực kinh doanh hiện tại là Ngân hàng đầu tư (IB), Tự doanh, Môi giới khách hàng cá nhân (PCB), và Môi giới khách hàng tổ chức (ICG). Hai lĩnh vực đầu là hai lĩnh vực có tính cạnh tranh và là yếu tố then chốt đối với sự tăng trưởng dài hạn.

b. Chiến lược phát triển của các bộ phận

Ngân hàng đầu tư:

Chúng tôi tập trung vào việc hợp tác dài hạn với các doanh nghiệp lớn thuộc khối kinh tế tư nhân để mang lại cho bộ phận IB các dịch vụ và thương vụ tiềm năng ví dụ như vốn cổ phần doanh nghiệp tư nhân, kinh doanh chiến lược, M&A, IPO và tài trợ vốn đặc quyền.

Tự doanh:

Tự doanh là yếu tố chính mang lại lợi nhuận của chúng tôi về mặt ngắn hạn đồng thời trợ giúp chúng tôi phát triển hoạt động của IB. Chúng tôi đầu tư vào ba loại tài sản khác nhau bao gồm vốn cổ phần doanh nghiệp tư nhân, vốn cổ phần công ty niêm yết, và tài sản nợ. Chiến lược của chúng tôi là đầu tư vào các doanh nghiệp tư nhân và công ty niêm yết với bước đệm là tài sản nợ.

Nghiên cứu & Phân tích:

Mục tiêu của TVS là đứng trong top 5 công ty nghiên cứu và phân tích hàng đầu trên thị trường trong vòng 2-3 năm tới. Mục tiêu của chúng tôi là có các nguồn lực thích hợp để tạo ra các sản phẩm phân tích có chất lượng, mang tính thường xuyên và chuyên sâu với khả năng bao quát khoảng 30-50 cổ phiếu có tính thanh khoản cao nhất mà chiếm tới hơn 70% tổng giá trị vốn hoá thị trường.

III. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Chủ tịch công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2010

Năm 2010 là một năm thật sự khó khăn đối với hoạt động đầu tư vốn của các công ty chứng khoán trên thị trường, trong đó có TVS. Thị trường chứng khoán Việt Nam không chỉ chịu tác động từ những khó khăn nội tại của nền kinh tế mà còn bị ảnh hưởng bởi nỗi lo sợ bùng phát khủng hoảng nợ công ở Châu Âu và nền kinh tế lớn nhất thế giới Mỹ chưa phục hồi như mong đợi. Trong bối cảnh thị trường chứng khoán suy giảm, bộ phận đầu tư vốn (PI) đã không mang lại hiệu quả cho TVS trong năm 2010. Chúng tôi đã chưa đủ chính xác và nhạy bén trong việc đánh giá xu hướng thị trường cũng như việc xác định thời điểm đầu tư và rút vốn hợp lý các khoản đầu tư trong bối cảnh thị trường suy giảm như năm 2010. Ngoài ra, khoản đầu tư không hiệu quả vào hệ thống SilverLake dẫn đến chi phí khấu hao tăng cao đã ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động công ty. Do đó, lợi nhuận sau thuế của TVS năm 2010 chỉ đạt 5 tỷ đồng, giảm 93% so với năm 2009.

Bên cạnh đó, bộ phận môi giới của TVS đã đạt kết quả đáng khích lệ với doanh thu tăng trưởng 38% so với doanh thu năm 2009 và bộ phận ngân hàng đầu tư đã có những chuyển biến tích cực hơn khi thực hiện thành công thương vụ huy động 40 triệu đô la Mỹ từ Tập đoàn Goldman Sachs cho CII. Chúng tôi tin rằng, chiến lược phát triển bộ phận Ngân hàng đầu tư sẽ chưa thể phản ánh ngay vào kết quả lợi nhuận trong ngắn hạn, nhưng nếu thành công, TVS sẽ trở thành một ngân hàng đầu tư dẫn đầu thị trường trong trung hạn, về thành tích và kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Thay đổi thành viên HĐQT

- Ông Nguyễn Tiến Dũng, đại diện cho tập đoàn dầu khí PVFC, vì lý do cá nhân đã có đơn xin từ nhiệm vị trí thành viên Hội đồng quản trị Công ty kể từ tháng 09 năm 2010.
- Bổ nhiệm ông Nguyễn Nam Sơn vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị Công ty từ ngày 27 tháng 10 năm 2010.
- Bổ nhiệm ông Trần Quốc Tuấn vào vị trí COO từ ngày 15 tháng 02 năm 2010 và vị trí thành viên Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2010.

3. Tìm kiếm cổ đông chiến lược

- TVS và Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) đã ký hợp đồng cho khoản vay chuyên đổi 5 triệu đô la Mỹ vào ngày 16 tháng 8 năm 2010. Tuy nhiên, để hoàn tất thủ tục giải ngân, TVS và IFC vẫn đang trong quá trình làm việc với Ngân hàng Nhà nước để đăng ký khoản vay trong một ngày sớm nhất.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Dự báo tình hình kinh tế và môi trường kinh doanh

Dự báo tình hình kinh tế và môi trường kinh doanh

Lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (không tính đến những DN lớn và có mức tăng trưởng đột biến) chỉ tăng trưởng 13% trong năm 2010. Chúng tôi ước tính chi phí đầu vào của Doanh nghiệp Việt Nam năm 2011 bình quân sẽ tăng trên 10% do giá cả hàng hóa cơ bản trên thế giới tăng lên, VND/USD tăng 9,3%, giá xăng dầu biến động tăng mạnh và cả sự gia tăng của chi phí nhân công do áp lực lạm phát. Chúng tôi đánh giá năm 2011 sẽ là một năm đầy thử thách đối với các doanh nghiệp trong việc duy trì lợi nhuận dưới tác động của các chính sách tài khóa và tiền tệ thắt chặt

nhằm bình ổn vĩ mô và kiềm chế lạm phát. Ngoài ra, lãi suất cho vay cao (trên 15%/năm), nguồn cung tín dụng hạn chế và có chọn lọc sẽ kìm hãm động lực phát triển các kế hoạch dài hạn của Doanh nghiệp.

Hoạt động Doanh nghiệp khó khăn, chính sách tiền tệ thắt chặt và hạn chế tín dụng vào lĩnh vực phi sản xuất sẽ ảnh hưởng đến diễn biến và thanh khoản của thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2011. Thị trường chứng khoán được dự báo sẽ giao dịch ảm đạm trong 6 tháng đầu năm 2011 cho đến khi tình hình vĩ mô có những chuyển biến tích cực hơn.

Dự báo tình hình kinh doanh của TVS

Trên cơ sở những khó khăn và trở ngại đã nêu, TVS sẽ tiếp tục duy trì chính sách quản trị rủi ro theo quan điểm thận trọng và chính sách đầu tư theo quan điểm dài hạn trong năm 2011.

HĐQT và Ban điều hành đã thống nhất là trong năm 2011 sẽ duy trì và tiếp tục phát triển ba lĩnh vực kinh doanh hiện tại là Ngân hàng đầu tư (IB), Đầu tư vốn (PI), Môi giới khách hàng cá nhân (PCB). Hai lĩnh vực đầu là hai lĩnh vực có tính cạnh tranh và là yếu tố then chốt đối với sự tăng trưởng dài hạn, đặc biệt là mảng Ngân hàng đầu tư. TVS đã có những thành tích nhất định ở bộ phận IB và sẽ tiếp tục phát triển IB theo hướng hiện tại đồng thời phù hợp với sự phát triển của thị trường. Ngoài ra, chúng tôi đang có chiến lược đẩy mạnh lĩnh vực này hơn nữa để có thể trở thành Ngân hàng đầu tư hàng đầu Việt Nam.

Kế hoạch kinh doanh 2011 được xây dựng trên cơ sở nhận định nền kinh tế Việt Nam cần mất thêm 1-2 năm để giải quyết bất ổn vĩ mô cố hữu như lạm phát, tỷ giá, lãi suất để hướng đến sự tăng trưởng kinh tế bền vững. Kế hoạch năm 2011 được xây dựng như sau:

a. Các mục tiêu hoạt động chính:

- Doanh thu: 104 tỷ đồng, giảm 27% so với năm 2010
- Lợi nhuận sau thuế: 28.5 tỷ đồng, tăng hơn 5 lần so với LNTT 5 tỷ đồng của năm 2010.
- Tỷ suất ROE dự kiến trong năm 2010, tương ứng với mức lợi nhuận trên là 6.3%.

b. Đầu tư vốn (PI)

Nằm trong định hướng chung của TVS, bộ phận tự doanh sẽ hướng tới mục tiêu hoạt động hiệu quả, minh bạch nhằm tạo ra lợi nhuận lâu dài cho cổ đông của công ty. Với vai trò là bộ phận tự doanh của công ty chứng khoán, chúng tôi hướng tới việc tạo ra giá trị dài hạn từ việc đầu tư nhờ tận dụng những thế mạnh riêng như sự am hiểu doanh nghiệp từ góc độ của cả người mua và người bán cũng như khả năng tiếp cận các cơ hội đầu tư thông qua các hoạt động dịch vụ khác mà chúng tôi đang cung cấp. Đối với mục tiêu trung hạn, chúng tôi tiếp tục xây dựng danh mục đầu tư vào các doanh nghiệp niêm yết hoạt động hiệu quả và có mức định giá hấp dẫn. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng sẽ tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu, cổ phiếu của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết cho mục tiêu dài hạn.

Với việc thị trường chứng khoán thường phục hồi mạnh ngay khi nền kinh tế có dấu hiệu được cải thiện, chúng tôi có cơ sở để tin rằng những cơ hội đầu tư lớn sẽ xuất hiện trên thị trường chứng khoán trong năm nay. Mục tiêu của bộ phận Đầu tư vốn là nắm bắt những cơ

hội này để xây dựng một danh mục đầu tư hiệu quả, góp phần nâng cao tỷ suất lợi nhuận của công ty.

c. Môi giới chứng khoán (PCB)

Trong năm 2011, chúng tôi sẽ tập trung vào hai (02) mảng kinh doanh sau: (i) Môi giới niêm yết (như các hoạt động cũ); (ii) Cung cấp sản phẩm mới cho khách hàng (theo định hướng mới). Trong mảng môi giới niêm yết, mục tiêu chủ yếu là duy trì tốt các hoạt động hiện có, trong đó tập trung vào: (i) Nâng cao chất lượng dịch vụ và đẩy mạnh tư vấn khách hàng; (ii) Cắt giảm tối đa các chi phí hoạt động (chi phí IT, chi phí phát triển mạng lưới nhân sự...). Trong khi đó, chúng tôi sẽ chủ yếu tập trung tối đa công sức vào mảng kinh doanh thứ hai: phát triển sản phẩm mới cho các khách hàng, đây chính là định hướng chiến lược quan trọng trong thời gian tới. Việc có sản phẩm mới sẽ đạt được các mục tiêu sau: (i) Có thêm khách hàng mới; (ii) Tăng đáng kể doanh thu; (iii) Không bị cạnh tranh trên thị trường sẵn có. Chúng tôi dự kiến trong năm 2011, kinh doanh từ mảng môi giới niêm yết chỉ có thể mang lại 30 – 40% doanh thu theo kế hoạch; phần doanh thu lớn hơn (trên 60%) sẽ do mảng sản phẩm mới mang lại.

d. Ngân hàng đầu tư (IB)

Năm 2011 sẽ là một năm đầy thách thức với nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam với những vấn đề đã nêu ở trên như lạm phát, tỷ giá và lãi suất tăng cao. Điều này cùng với nguồn vốn hạn hẹp trên thị trường sẽ làm cho việc huy động vốn khó thành công hơn. Khó huy động vốn cộng với khó phát triển thị trường cho các sản phẩm sẽ khiến nhu cầu huy động vốn của doanh nghiệp ít đi. Trong điều kiện thị trường khó khăn này, lĩnh vực dịch vụ tài chính nói chung và tư vấn tài chính nói riêng sẽ gặp rất nhiều trở ngại. Tuy nhiên bằng năng lực và uy tín đã xây dựng được trong mấy năm qua, bộ phận Ngân hàng đầu tư của TVS vẫn đặt mục tiêu đạt doanh thu và giá trị thương vụ cao hơn năm 2010. Đồng thời TVS cũng sẽ tiếp tục bỏ xa các đội ngũ tư vấn nội địa khác về năng lực cũng như khả năng thực hiện thành công các thương vụ, tạo ra lợi thế cạnh tranh ngày càng vững mạnh.

e. Bộ phận khách hàng tổ chức (ICG)

Chúng tôi vẫn nhìn thấy tiềm năng phát triển dài hạn của bộ phận khách hàng tổ chức nên sẽ tái khởi động hoạt động của ICG vào cuối năm 2011 hoặc đầu năm 2012. Việc trì hoãn này là do môi trường kinh doanh đầy thách thức đã nêu trên và do chúng tôi vẫn chưa nhìn thấy dấu hiệu các nhà đầu tư quay lại Việt Nam cho tới giai đoạn 2012-2013.

f. Kế hoạch duy trì và phát triển hệ thống CNTT

Sau gần 2 năm triển khai, hệ thống SilverLake đã giúp TVS cung cấp các dịch vụ giao dịch điện tử tốt hơn cho khách hàng. Tuy nhiên, hiệu quả mà hệ thống mang lại chưa tương xứng với chi phí mà TVS đã đầu tư. Có thể nói TVS đã không thành công trong hạng mục đầu tư này vì: (1) hệ thống Silverlake quá lớn so với năng lực sử dụng nội tại, (2) các ứng dụng của SilverLake chưa phù hợp với thị trường Việt Nam do SilverLake là nhà cung cấp giải pháp chuyên nghiệp cho hệ thống ngân hàng chứ không phải thị trường chứng khoán, (3) chi phí vận hành hằng năm quá cao, (4) việc nâng cấp và cập nhật phần mềm khó khăn do chi phí cao nhưng không đảm bảo thời gian thực hiện khi SilverLake không am hiểu nhiều về thị trường Việt Nam như các nhà cung cấp giải pháp khác.

Trong 3 năm tới đây, trên quan điểm cắt giảm chi phí hoạt động đi đôi với vẫn tăng cường chất lượng của CNTT để phục vụ khách hàng, HĐQT đã thống nhất với BDH giữ lại thiết

bị phần cứng của SilverLake và thay đổi hệ thống hệ thống Quản lý Giao dịch Chứng khoán trong năm 2011. Ngoài ra chúng tôi cũng đang củng cố và phát triển mạnh hơn các giải pháp đảm bảo an ninh mạng và an toàn dữ liệu của TVS.

IV. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Tình hình kinh tế

Trong bối cảnh hậu khủng hoảng kinh tế toàn cầu và năm đầu tiên sau khi Chính phủ VN dùng gói kích cầu, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng với tốc độ khá nhanh đạt 6,78% - cao hơn tốc độ tăng 5,32% của năm 2009. Năm 2010 cũng là năm đầu tiên chứng kiến quy mô nền kinh tế Việt Nam vượt ngưỡng 100 tỷ đô la Mỹ. Sản xuất công nghiệp và nhu cầu tiêu dùng nội địa đã duy trì đà tăng mạnh trở lại với tốc độ tăng tương ứng 14% và 24,5% cao hơn nhiều so với mức 7,6% và 11% của năm 2009. Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu cả năm ước đạt 71,6 tỷ USD, tăng 25,5% sau khi giảm 8,9% trong năm 2009. Bên cạnh những kết quả nêu trên, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục bộc lộ những điểm yếu như tăng trưởng GDP Việt Nam ngày càng phụ thuộc nhiều vào vốn đầu tư (tỷ lệ đầu tư 2010 tăng 17% so với năm 2009 và chiếm 42% GDP) nhưng hiệu quả thấp. Do sự mất cân đối giữa tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư vốn, Việt Nam phải cần đến các khoản vốn tài trợ bên ngoài, dẫn đến quan ngại về dự trữ ngoại hối giảm đáng kể và khả năng trang trải nợ của Việt Nam ngày càng tăng với tỷ lệ nợ công tăng và chiếm 56,6% GDP. Bên cạnh đó, lạm phát cao và đồng Việt Nam ngày càng mất giá luôn gây áp lực lên chính sách điều hành kinh tế của Chính phủ trong 3 năm gần đây; mặt bằng lãi suất cao đã kìm hãm động lực phát triển dài hạn của Doanh nghiệp.

Năm 2010 đã đánh dấu 10 năm tuổi của TTCK VN và nhà đầu tư đã chứng kiến trạng thái thị trường linh hình đi ngang trong nửa đầu năm và sau đó giảm điểm kéo dài trong thời gian còn lại. Tuy nhiên, sự bùng nổ của hoạt động “margin” mà pháp luật chưa công nhận dưới hình thức góp vốn đầu tư đã giúp giá trị giao dịch trung bình đạt 2.460 tỷ đồng /phiên, giảm nhẹ 1% so với 2009. Doanh thu môi giới và dịch vụ tài chính là 2 yếu tố cấu thành nên lợi nhuận chính của đa phần Công ty chứng khoán trong khi hoạt động tự doanh chưa mang lại hiệu quả. VNIndex kết thúc 2010 trong sắc xanh và dừng ở mức 484,66 điểm. Đây có thể xem như mức điểm đáng khích lệ sau 5 tháng dao động trong xu hướng giảm của VNIndex. Tuy nhiên, nếu so với cuối năm 2009, VNIndex đã giảm 2%, HNIIndex giảm 32%.

2. Tình hình hoạt động kinh doanh của TVS

	Thực hiện 2010	% Hoàn thành KH		Thực hiện 2010
<i>(Đơn vị: tỷ đồng)</i>				
Tổng tài sản	1.276,1		Thu nhập trên 1 cổ phiếu	116
Vốn chủ sở hữu	455,3		ROA	0.4%
Doanh thu	133	102.3%	ROE	1%
Lợi nhuận trước thuế	4,63		Tăng trưởng doanh thu	7.8%
Lợi nhuận sau thuế	4,65	11.6%	Tăng trưởng lợi nhuận ròng	-92.5%

Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán cho thấy, tổng doanh thu của công ty đạt 133,2 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 4,65 tỷ đồng (bằng 11.6% kế hoạch năm).

Lợi nhuận chưa phân phối tính đến cuối năm 2010 của TVS là 41 tỷ đồng. Trước đó, năm 2008, TVS đã mua 3 triệu cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 26.1 tỷ và đã thực hiện trả cổ tức năm 2009 là 12%, tương đương 48 tỷ đồng trong năm 2010.

Môi giới chứng khoán (PCB)

Hoạt động môi giới chứng khoán trong năm 2010 gặp rất nhiều khó khăn do tình hình kinh tế vĩ mô cũng như thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm qua có nhiều yếu tố bất lợi. Mặc dù vậy, Bộ phận môi giới khách hàng bán lẻ của TVS vẫn đạt kết quả khả quan. Doanh thu thực hiện của năm 2010 đạt 33,3 tỷ đồng, vượt 7% so kế hoạch và tăng 38,4% so với doanh thu năm 2009. Doanh thu của Bộ phận môi giới trong năm 2010 đã chiếm 23% tổng doanh thu của TVS trong 2010, trong khi chỉ chiếm 19% trong 2009. Kết quả trên đây đạt được là do sự cố gắng của tất cả các nhân viên trong Bộ phận môi giới cũng như sự hỗ trợ tích cực của Bộ phận dịch vụ tài chính của TVS. Về lợi nhuận, PCB đạt được 97% kế hoạch với lợi nhuận sau thuế đạt 8,5 tỷ đồng. Lần đầu tiên trong các năm hoạt động của TVS, lợi nhuận của Bộ phận môi giới đã đứng đầu trong các bộ phận kinh doanh của TVS. Tuy doanh thu trong năm 2010 tăng hơn 30% nhưng lợi nhuận lại không tăng được tương ứng là do (i) Khấu hao trong năm 2010 đã tăng hơn nhiều so với năm 2009 (do TVS bắt đầu hạch toán khấu hao phần mềm Silverlake vào chi phí của Bộ phận môi giới; (ii) Chi phí nhân viên tăng do phải chuyển từ cơ chế lương cố định sang chế độ lương kinh doanh.

Mặc dù đạt được kết quả kinh doanh đáng khích lệ trong năm 2010, nhưng với diễn biến không mấy lạc quan của nền kinh tế, thị trường chứng khoán sẽ là thách thức lớn cho các công ty chứng khoán, đặc biệt là mảng kinh doanh môi giới và tự doanh. Trước tình hình này, TVS phải có chiến lược mới cũng như hướng đi mới cho việc phát triển bộ phận môi giới mới để có thể đảm bảo sự tồn tại cũng như phát triển kinh doanh của bộ phận môi giới trong thời gian tới đây

Đầu tư vốn (PI)

Năm 2010, bộ phận PI đã không mang lại hiệu quả như mong đợi cho công ty. Xem xét vấn đề một cách khách quan, chúng tôi đã có những quyết định đầu tư hiệu quả (như việc đầu tư một số cổ phiếu blue chip) và những quyết định chưa hợp lý (như việc đánh giá cao khả năng phục hồi của nền kinh tế đầu năm 2010). Đáng tiếc là những quyết định đúng của chúng tôi đã không thể giúp TVS tránh được tổn thất từ những quyết định chưa hợp lý trong bối cảnh của một thị trường suy giảm. Dựa trên những trải nghiệm của năm vừa qua, chúng tôi đã tiến hành điều chỉnh quy trình đầu tư một cách hợp lý hơn, cơ cấu lại danh mục đầu tư và chất lượng nhân viên của bộ phận, cũng như tăng cường việc đưa ra các kế hoạch điều chỉnh khi nền kinh tế và thị trường có những thay đổi đột ngột và bất thường. Chúng tôi tin rằng những điều chỉnh này là hết sức cần thiết và sẽ là nền tảng giúp chúng tôi đầu tư hiệu quả hơn trong thời gian tới. Ngoài ra, chúng tôi tin rằng những khoản đầu tư của những công ty chưa niêm yết như Diana, Liên Việt sẽ mang lại lợi nhuận tiềm năng cho TVS.

Ngân hàng đầu tư (IB)

Trong năm 2010 bộ phận tư vấn của TVS đã thực hiện thành công thương vụ huy động 40 triệu đô la Mỹ từ Tập đoàn Goldman Sachs cho Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII). Công ty CII hoạt động trong lĩnh vực đầu tư phát triển hạ tầng, được niêm yết trên Sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng

khoản CII. Trong thương vụ này CII được định giá cao hơn 20% so với giá cổ phiếu giao dịch trên sàn HOSE. Đây là lần đầu tiên một công ty đầu tư phát triển hạ tầng của Việt Nam huy động vốn thành công trên thị trường vốn quốc tế không thông qua viện trợ ODA. Với bối cảnh thị trường chứng khoán đóng băng và nguồn vốn khan hiếm việc đội ngũ tư vấn của TVS huy động thành công 40 triệu đô la Mỹ cho một công ty trong lĩnh vực phát triển hạ tầng từ một trong các nhà đầu tư uy tín nhất thế giới với định giá cao đã chứng tỏ năng lực vượt trội mình. Giá trị mà đội ngũ tư vấn của TVS đem lại cho CII không chỉ là khoản tiền vốn 40 triệu đô la Mỹ mà còn mở ra cơ hội tuyệt vời để CII có thể tiếp tục huy động vốn trên thị trường quốc tế. Sau thương vụ này nhiều công ty lớn đã tiếp cận TVS để trao đổi về nhu cầu vốn của họ. Các công ty này tin rằng với sự trợ giúp của một đội ngũ tư vấn tốt họ có thể huy động vốn thành công. Bên cạnh thương vụ này, đội ngũ tư vấn của TVS cũng đã thực hiện thành công một số thương vụ khác có qui mô nhỏ hơn. Một số thương vụ đã ký hợp đồng và đang trong quá trình thực hiện.

Hạ tầng công nghệ

Trong năm 2010, bộ phận công nghệ thông tin (IT) của TVS đã vận hành ổn định hệ thống hạ tầng CNTT tại công ty, đảm bảo an toàn và bảo mật cho hệ thống thông tin liên lạc giữa các văn phòng, chi nhánh của công ty và khách hàng. Chúng tôi đã cập nhật, nâng cấp hạ tầng phần cứng và các phần mềm hệ thống nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nâng cấp hệ thống của các Cơ quan Quản lý Nhà nước (các sở giao dịch, trung tâm lưu ký, ủy ban chứng khoán...). Trên cơ sở đề xuất của Ban điều hành và được sự đồng ý của HĐQT, bộ phận IT đang nỗ lực để đưa hệ thống quản lý giao dịch chứng khoán mới sớm đi vào hoạt động trong năm 2011.

3. Kết luận

Trong năm 2010, TVS đã chưa mang lại hiệu quả hoạt động như kỳ vọng của Hội đồng quản trị cũng như nhà đầu tư. Tuy nhiên, sự thành công của thương vụ huy động 40 triệu đô la Mỹ từ Tập đoàn Goldman Sachs cho CII đã củng cố hơn hình ảnh và vị thế của TVS trên thị trường chứng khoán cũng như nghiệp vụ Ngân hàng đầu tư mà TVS đang theo đuổi.

V. Báo cáo tài chính

1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		942.517.732	273.400.211
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	93.310.651	114.675.391
Tiền mặt tại quỹ	111		764.881	561.890
Các khoản tương đương tiền	112		92.545.770	114.113.501
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	5	173.747.153	97.691.356
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		190.128.825	100.867.636
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(16.381.672)	(3.176.280)
III. Các khoản phải thu – ngắn hạn	130		672.156.678	60.545.248
Phải thu của khách hàng	131		10.520.864	2.980.558
Ứng trước cho người bán	132		176.724	13.542.422
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		107.907	178.109
Phải thu khác	138	6	661.868.476	44.361.452
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(517.293)	(517.293)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.303.250	488.216
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.398.231	220.966
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	24.448
Các tài sản lưu động khác	158		905.019	242.802
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		333.603.490	306.492.372
II. Tài sản cố định	220		27.779.999	12.035.299
Tài sản cố định hữu hình	221	7	7.583.259	10.094.885
<i>Nguyên giá</i>	222		16.066.982	14.959.130
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.483.723)	(4.864.245)
Tài sản cố định vô hình	227	8	20.116.196	583.293
<i>Nguyên giá</i>	228		26.768.221	2.357.165
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.652.025)	(1.773.872)
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	9	80.544	1.357.121
IV. Các khoản đầu tư dài hạn	250	10	300.949.984	289.929.375
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		302.638.464	291.617.855
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254		215.851.675	219.148.275
<i>Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</i>	255		86.786.789	72.469.580
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.688.480)	(1.688.480)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.873.507	4.527.698
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	261	11	1.303.378	537.028
Chi phí trả trước dài hạn	262	12	865.378	1.356.039
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	263	13	422.134	402.015
Tài sản dài hạn khác	268	14	2.282.617	2.232.616
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.276.121.222	579.892.583
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		821.011.996	129.434.199
I. Nợ ngắn hạn	310		820.588.306	129.361.391
Vay và nợ ngắn hạn	311	15	715.000.000	-
Phải trả người bán	312		3.484.118	1.946.701
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.733.114	14.632.898
Phải trả người lao động	315		1.093.805	2.979.780
Chi phí phải trả	316	17	4.900.158	249.963
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	18	49.267.139	106.830.427
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		14.381	646
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		222.620	222.620
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	19	44.872.971	2.498.356
II. Nợ dài hạn	330		423.690	72.808
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		423.690	72.808
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		455.109.226	450.458.384
I. Vốn chủ sở hữu	410		455.109.226	450.458.384
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	430.000.000	430.000.000
Cổ phiếu quỹ	414		(26.109.652)	(26.109.652)
Quỹ dự phòng tài chính	418		5.081.736	4.849.194
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		5.081.736	4.849.194
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41.055.406	36.869.648
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	450		1.276.121.222	579.892.583

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
6. Chứng khoán lưu ký	006	327.826.610	152.381.820
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	300.229.950	146.158.770
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	32.428.610	16.459.080
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	267.633.420	129.552.770
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	167.920	146.920
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	155.980	522.680
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	155.980	522.680
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	8.700.370	5.700.370
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	8.700.370	5.700.370
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	15.694.500	-
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	15.694.500	-
6.7 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	037	3.045.810	-
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	3.045.810	-

Người lập:

Người duyệt:

Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Trường Giang
Giám đốc

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Doanh thu	01		133.257.862	123.410.194
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	21	20.441.375	18.757.647
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01.2	22	33.128.259	84.029.484
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		9.084.322	929.462
Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành	01.3		240.000	
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		18.545	53.600
Doanh thu khác	01.8	23	70.345.361	19.640.001
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(199.298)	(636)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10		133.058.564	123.409.558
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	24	(110.427.051)	(32.622.496)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		22.631.513	90.787.062
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	(18.009.447)	(11.821.430)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.622.066	78.965.632
Thu nhập khác	31		8.717	113.156
Chi phí khác	32		(61)	(820.374)
Lợi nhuận khác	40		8.656	(707.218)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.630.722	78.258.414
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	51	26	-	(12.561.043)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	52		20.120	(3.286.184)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.650.842	62.411.187
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70	27	116	1.560

Người lập:

Người duyệt:

Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Trường Giang
Giám đốc

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		4.630.722	78.258.414
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao và phân bổ	02		8.497.631	3.729.205
Lỗ/(lãi) từ trích lập/(hoàn nhập) khoản dự phòng	03		13.556.274	(24.082.319)
Lãi từ trái phiếu lũy kế			(12.065.090)	(8.998.743)
Lãi/lỗ từ thanh lý tài sản cố định			-	2.661.889
Lãi /lỗ thuần từ thanh lý các khoản đầu tư	05		(3.320.892)	(27.867.429)
Thu nhập tiền lãi			(58.584.432)	(16.048.592)
Chi phí lãi vay	06		59.226.893	1.657.639
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		11.941.106	9.310.064
Biến động các khoản phải thu và tài sản lưu động khác	09		(69.169.580)	(49.739.323)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		64.276.369	5.362.833
			7.047.895	(35.066.426)
Chi phí lãi vay đã trả	13		(54.676.735)	(3.501.389)
Sử dụng các quỹ			-	(9.900)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13.349.733)	(11.660.875)
Tiền thuần chi cho các hoạt động kinh doanh	20		(60.978.574)	(50.238.590)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21		(24.263.343)	(6.581.574)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	112.938
Tiền thu từ cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(917.177.363)	(750.915.207)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		276.325.736	1.300.026.309
Lãi trái phiếu nhận được	27		11.685.321	9.000.000
Thu ròng từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn			-	149.547.343
Thu nhập lãi đã nhận			58.082.050	24.682.937
Tiền thuần (chi cho)/thu từ các hoạt động đầu tư	30		(595.347.599)	725.872.746

	Mã số	Thuyết minh	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Vay ngắn hạn	33		715.000.000	-
Chi trả khoản vay ngắn hạn	34		-	(700.000.000)
Tiền trả cổ tức	36		-	(45.814.963)
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động tài chính	40		715.000.000	(745.814.963)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		58.673.828	(70.180.807)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		11.059.657	81.240.464
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	3	69.733.485	11.059.657

Người lập:

Người duyệt:

Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Trường Giang
Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty cổ phần chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 79 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 73 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”) làm tròn đến hàng nghìn, được lập theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hệ thống kế toán công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và đánh giá lại cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“CMKT 10”) - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Chứng khoán tự doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán tự doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn là số chứng khoán được Công ty mua với ý định nắm giữ với thời hạn trên một năm.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

(iii) Hạch toán

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và được lập theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính dựa trên giá thị trường. Trong trường hợp không có thông tin về giá thị trường, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán sẽ được ban lãnh đạo quyết định bằng kỹ thuật đánh giá. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập khoản dự phòng.

Giá vốn của chứng khoán tự doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chứng khoán mua theo các hợp đồng để bán lại (hợp đồng mua và bán lại chứng khoán cho cùng một đối tượng) không được báo cáo là các khoản mua chứng khoán mà là các khoản phải thu và được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo nguyên giá được phân bổ. Tiền lãi thu từ các hợp đồng này được ghi nhận vào thu nhập tiền lãi dựa theo kỳ hạn của mỗi hợp đồng trên cơ sở dồn tích.

Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc

đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- đồ đạc 3 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm
- dụng cụ văn phòng 2 – 5 năm
- tài sản khác 3 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các quỹ dự trữ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế nhằm mục đích bổ sung vốn cổ phần.

Quỹ dự phòng tài chính và hoạt động được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Quỹ này cùng với quỹ bổ sung vốn cổ phần được luật pháp quy định và không được phân chia.

Các quỹ dự trữ này được phân bổ vào thời điểm cuối năm.

Doanh thu

(i) *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) *Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

(iii) *Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) *Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán*

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) *Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng và các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán cho cùng một đối tượng. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ mà các chi phí này phát sinh.

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán. được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Tiền mặt tại quỹ	764.881	561.890
Tiền gửi ngân hàng	68.968.604	10.497.767
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	69.733.485	11.059.657
Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	23.577.166	103.615.734
	93.310.651	114.675.391

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có số ngoại tệ trị giá 16.068 nghìn VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 24.204 nghìn VNĐ).

4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VNĐ'000)
a) Của Công ty chứng khoán	7.961.500	354.032.869
Cổ phiếu	7.961.500	354.032.869
b) Của nhà đầu tư	133.572.831	4.791.244.159
Cổ phiếu	132.914.781	4.782.874.976
Chứng khoán khác	658.050	8.369.183
	141.534.331	5.145.277.028

5. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Chứng khoán kinh doanh (i)	190.128.825	84.355.236
Các khoản đầu tư khác ngắn hạn khác	-	16.512.400
	190.128.825	100.867.636
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(16.381.672)	(3.176.280)
	173.747.153	97.691.356

(i) Giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Diễn giải	Số lượng	Giá trị ghi sổ VNĐ'000	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường VNĐ'000
			Tăng VNĐ'000	Giảm VNĐ'000	
Cổ phiếu	4.254.544	133.679.225	1.037.170	(16.381.672)	118.334.723
Trái phiếu	235.000	56.449.600	-	-	56.449.600
	4.489.544	190.128.825	1.037.170	(16.381.672)	174.784.323

(ii) Biên động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Số dư đầu năm	3.176.280	661.844
Tăng dự phòng trong năm	13.205.392	2.514.436
Số dư cuối năm	16.381.672	3.176.280

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán (*)	628.874.271	-
Ứng trước cho nhà đầu tư	17.401.489	36.450.041
Lãi phải thu	14.309.508	6.972.913
Phải thu khác	1.283.208	938.498
	661.868.476	44.361.452

(*) Đây là các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán với các tổ chức kinh tế và các cá nhân với chứng khoán được giao dịch là các cổ phiếu và trái phiếu do Ngân hàng TMCP Liên Việt phát hành. Các hợp đồng này có thời hạn từ ba đến mười hai tháng và lãi suất dao động từ 13,8% đến 15% một năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Đồ đạc VNĐ'000	Phương tiện vận chuyển VNĐ'000	Dụng cụ văn phòng VNĐ'000	Tài sản khác VNĐ'000	Tổng cộng VNĐ'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.101.391	641.122	13.075.162	141.455	14.959.130
Tăng trong năm	-	-	1.107.852	-	1.107.852
Số dư cuối năm	1.101.391	641.122	14.183.014	141.455	16.066.982
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	488.487	207.492	4.105.528	62.738	4.864.245
Hao mòn trong năm	367.130	106.853	3.098.343	47.152	3.619.478
Số dư cuối năm	855.617	314.345	7.203.871	109.890	8.483.723
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	612.904	433.630	8.969.634	78.717	10.094.885
Số dư cuối năm	245.774	326.777	6.979.143	31.565	7.583.259

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VNĐ'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.357.165
Tăng trong năm	21.584.625
Chuyển giao từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.826.431
Số dư cuối năm	26.768.221
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư tại đầu năm	1.773.872
Hao mòn trong năm	4.878.153
Số dư cuối năm	6.652.025
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	583.293
Số dư cuối năm	20.116.196

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Số dư đầu năm	1.357.121	6.091.442
Tăng trong năm	1.570.866	947.144
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.826.431)	(5.681.465)
Phân bổ sang chi phí	(21.012)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	80.544	1.357.121

10. Các khoản đầu tư dài hạn

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	215.851.675	219.148.275
Chứng khoán nắm giữ tới ngày đáo hạn (i)	86.786.789	72.469.580
	<hr/>	<hr/>
	302.638.464	291.617.855
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(1.688.480)	(1.688.480)
	<hr/>	<hr/>
	300.949.984	289.929.375

(i) Giá trị thị trường của các khoản chứng khoán đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Diễn giải	Số lượng	Giá trị ghi sổ VNĐ'000	So sánh với giá thị trường Tăng VNĐ'000	Giảm VNĐ'000	Giá trị thị trường VNĐ'000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	10.691.55 0	215.851.67 5	-	(1.688.480)	214.163.19 5
Chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn	148.141	86.786.789	-	-	86.786.789
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	10.839.69 1	302.638.46 4	-	(1.688.480)	300.949.98 4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty thế chấp một lượng chứng khoán với tổng mệnh giá là 43.820.600 nghìn đồng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt làm tài sản đảm bảo cho các khoản nhận được từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: Không) (xem Thuyết minh số 21).

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Số dư đầu năm	1.688.480	28.433.033
Hoàn nhập	-	(26.744.553)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.688.480	1.688.480

11. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo các Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,008% tổng giá trị chứng khoán giao dịch và môi giới của năm trước.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Số dư đầu năm	537.028	284.117
Tăng trong năm	766.350	252.911
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.303.378	537.028

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Số dư đầu năm	1.356.039	1.196.057
Tăng trong năm	582.355	1.703.463
Phân bổ trong năm	(1.073.016)	(1.543.481)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	865.378	1.356.039

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	422.120	422.120
Lỗi chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện	14	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện	-	(20.105)
	<hr/> 422.134	<hr/> 402.015

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản mục sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Chênh lệch tạm thời VNĐ'000	Giá trị thuế VNĐ'000	Chênh lệch tạm thời VNĐ	Giá trị thuế VNĐ
Lỗi tính thuế	6.027.379	1.506.845	-	-
	<hr/> 6.027.379	<hr/> 1.506.845	<hr/> -	<hr/> -

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VNĐ
2015	Chưa quyết toán	6.027.379
		<hr/> 6.027.379

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

14. Tài sản dài hạn khác

Các tài sản dài hạn khác bao gồm tiền đặt cọc thuê văn phòng và trả cho các dịch vụ khác của Công ty.

15. *Vay và nợ ngắn hạn*

Đây là các trái phiếu do Công ty phát hành. Các trái phiếu này có thời hạn một năm và lãi suất ban đầu từ 13% đến 18% một năm, điều chỉnh ba tháng một lần. Lãi suất được trả sau định kỳ hàng quý.

16. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

	31/12/2010 VND'000	31/12/2009 VND'000
Thuế thu nhập cá nhân	999.286	363.980
Thuế giá trị gia tăng	733.828	61.820
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.561.043
Thuế nhà thầu	-	1.646.055
	<hr/>	<hr/>
	1.733.114	14.632.898

17. *Chi phí phải trả*

	31/12/2010 VND'000	31/12/2009 VND'000
Lãi phải trả cho trái phiếu phát hành	4.206.301	-
Dự phòng bổ sung lương kinh doanh	350.000	249.963
Lãi phải trả khác	343.857	-
	<hr/>	<hr/>
	4.900.158	249.963

18. *Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*

	31/12/2010 VND'000	31/12/2009 VND'000
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	37.449.938	103.288.427
Phải trả khác	11.817.201	3.542.000
	<hr/>	<hr/>
	49.267.139	106.830.427

19. *Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác*

	31/12/2010 VND'000	31/12/2009 VND'000
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	43.820.600	-
Phải trả khác	1.052.371	2.498.356
	<hr/>	<hr/>

44.872.971 2.498.356

- (i) Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm các khoản nhận được từ Công ty Cổ phần Chứng Khoán Liên Việt để mua chứng khoán. Công ty trả lãi suất 1,08% một tháng trong kỳ hạn chín tháng của hợp đồng (xem Thuyết minh số 12).

20. *Vốn góp cổ phần*

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000	Số lượng cổ phiếu	VNĐ'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	43.000.000	430.000.000	43.000.000	430.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.000.000)	(26.109.652)	(3.000.000)	(26.109.652)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	403.890.348	40.000.000	403.890.348

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VNĐ và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

21. *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,25% đến 0,35% giá trị giao dịch của nhà đầu tư.

22. *Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Lãi từ kinh doanh cổ phiếu	9.227.333	48.003.605
Lãi từ kinh doanh trái phiếu	306.985	2.984.850
Thu nhập cổ tức	11.528.851	15.141.675
Thu nhập lãi trái phiếu	12.065.090	17.899.354
	33.128.259	84.029.484

23. Doanh thu khác

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Thu nhập từ tiền lãi gửi ngân hàng	9.030.191	14.865.168
Thu từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán	49.554.241	1.229.258
Thu nhập lãi từ các khoản ứng trước cho khách hàng	3.143.401	2.772.161
Các thu nhập khác	8.617.528	773.414
	<hr/>	<hr/>
	70.345.361	19.640.001
	<hr/>	<hr/>

24. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	6.213.426	23.280.876
Chi phí lãi vay	59.226.893	1.657.639
Lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.205.392	(24.230.117)
Lương và các chi phí liên quan	11.379.457	12.030.649
Chi phí hao mòn tài sản cố định	5.579.806	1.796.529
Chi phí khác	14.822.077	18.086.920
	<hr/>	<hr/>
	110.427.051	32.622.496
	<hr/>	<hr/>

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Lương và các chi phí liên quan	7.592.169	5.400.999
Chi phí vật liệu, công cụ và dụng cụ	154.325	851.248
Chi phí hao mòn tài sản cố định	4.966.664	1.785.569
Thuế và lệ phí	26.666	9.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.171.127	2.113.947
Chi phí khác	1.098.496	1.659.698
	<hr/>	<hr/>
	18.009.447	11.821.430
	<hr/>	<hr/>

26. Thuế thu nhập

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm báo cáo hiện tại	-	12.561.043
Chi phí/(lợi ích) thuế hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(14)	(402.015)
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(20.106)	3.688.199
	(20.120)	3.286.184
Chi phí thuế thu nhập	(20.120)	15.847.227

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Lợi nhuận trước thuế	4.630.722	78.258.414
Thuế theo thuế suất của Công ty	1.157.680	19.564.604
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(20.120)	3.286.184
Ưu đãi thuế	-	(5.383.304)
Chi phí không được khấu trừ thuế	217.688	2.190.497
Lỗi không được ghi nhận tài sản thuế hoãn lại	1.506.845	-
Thu nhập được miễn thuế (*)	(2.882.213)	(3.810.754)
	(20.120)	15.847.227

(*): Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 11.528.851 nghìn đồng (Thuyết minh 22) theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Năm 2009: 15.141.675 nghìn (Thuyết minh 22))

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

27. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu từ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

2010 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 4.650.842 nghìn VNĐ (năm 2009: 62.411.187 nghìn VNĐ) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 40.000.000 cổ phiếu (năm 2009: 40.000.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) *Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông*

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Lợi nhuận thuần trong năm	4.650.842	62.411.187

(ii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	2010 VNĐ'000	2009 VNĐ'000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	116	1.560

28. *Biến động các khoản phải thu*

Loại hình	1/1/2010 VNĐ'000	Biến động		31/12/2010 VNĐ'000
		Tăng VNĐ'000	Giảm VNĐ'000	
1. Phải thu của khách hàng	2.980.558	19.713.560	12.173.254	10.520.864
2. Ứng trước cho người bán	13.542.422	11.995.283	25.360.981	176.724
3. Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	178.109	14.019.260	14.089.462	107.907
4. Các khoản phải thu khác	44.361.452	5.169.506.25 7	4.551.999.23 3	661.868.476
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(517.293)	-	-	(517.293)
	60.545.248	5.215.234.36 0	4.603.622.93 0	672.156.678

29. *Cam kết*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	-	7.215.153

30. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ báo cáo hiện tại.

	31/12/2009 (phân loại lại) VNĐ'000	31/12/2009 (theo báo cáo trước đây) VNĐ'000
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (phải trả ngắn hạn)	222.620	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (nguồn vốn chủ sở hữu)	-	222.620

VI. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

Báo cáo của kiểm toán viên độc lập

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty cổ phần chứng khoán Thiên Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban lãnh đạo Công ty, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quan của các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty cổ phần chứng khoán Thiên Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 10-02-048/1

Mark E. Jerome

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0628KTV

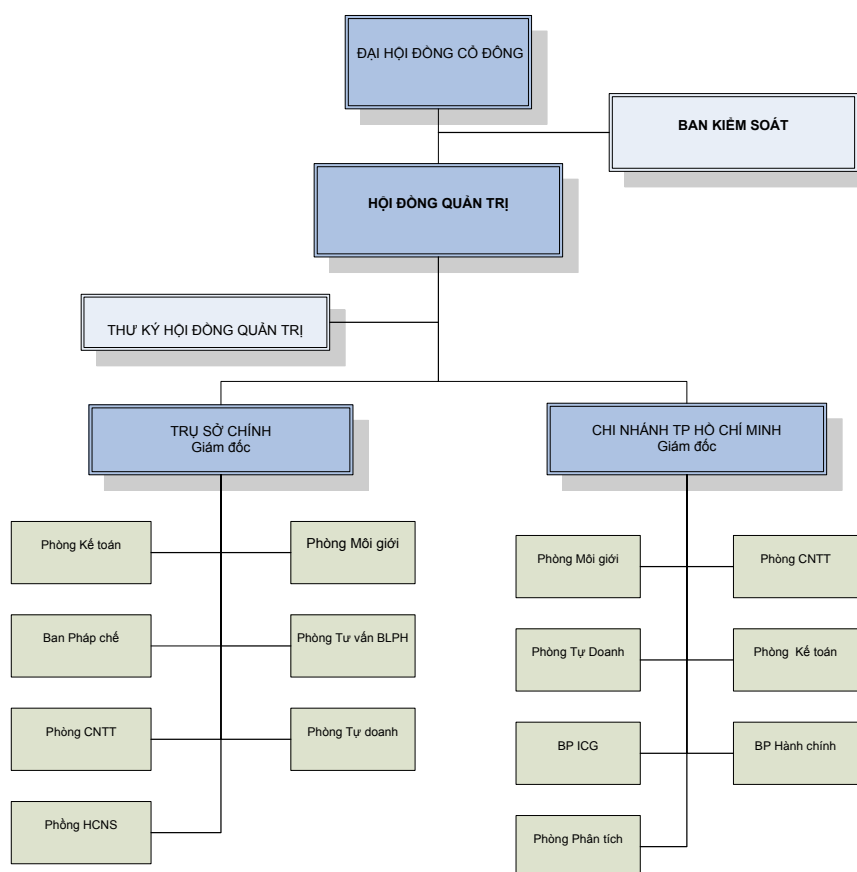
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Dương

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0893/KTV

VII. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của công ty



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

a. Giám đốc Công ty – Ông Nguyễn Trường Giang

- Họ và tên: Nguyễn Trường Giang Giới tính: Nam
- Ngày, tháng, năm sinh: 27/10/1963
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số Giấy CMND: 011778010 cấp ngày 25/07/2006 tại Công an HN.
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 13/14B Lý Nam Đế, Hàng Mã, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Địa chỉ liên hệ: nt
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1/1997- 10/1999	Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu – Hà Nội	T.Phòng tín dụng
10/1999 -2006	Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam	Phụ trách phát triển KD/Trưởng Ban
2006 – nay	Công ty CP Chứng khoán Thiên Việt	Giám đốc

b. Giám đốc Chi nhánh Tp HCM – Bà Nguyễn Thanh Thảo

- Họ và tên: Nguyễn Thanh Thảo Giới tính: Nữ
- Ngày, tháng, năm sinh: 22/10/1976
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số Giấy CMND: 012893878 cấp ngày 13/11/2006 tại Công an HN.
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 14, ngõ 180 Phương Mai, phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- Chỗ ở hiện tại: 23/7 đường D2, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp HCM.
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ tài chính
- Quá trình công tác:

Thời gian	Nơi làm việc	Chức vụ
1998-2000	Văn phòng luật sư Liebovitz & Do, Mỹ	Phụ trách văn phòng Luật

- Văn phòng Đại diện Hoàn Kiếm	9 người	12%
II/ Trình độ học vấn	78 người	100%
- Trên Đại học	12 người	15.4%
- Đại học	64 người	82.0%
- Trung cấp	2 người	2.6%

b. Chính sách đối với người lao động

Ban lãnh đạo Công ty luôn xem con người là nguồn lực quan trọng nhất. Do vậy, các chính sách nhân sự của Công ty được xây dựng nhằm quan tâm toàn diện tới người lao động, khuyến khích người lao động phát huy tính sáng tạo và thể mạnh của mỗi cá nhân. Xây dựng các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

- **Môi trường làm việc:**

Người lao động tại TVS làm việc trong một môi trường làm việc tiêu chuẩn, được trang bị đầy đủ trang thiết bị như máy tính cá nhân, điện thoại và các trang thiết bị khác phục vụ yêu cầu công việc.

Thời gian làm việc tại TVS là 05 ngày/tuần, từ thứ hai đến thứ sáu. Thời gian làm việc nghỉ ngơi phù hợp theo quy định của Bộ Luật lao động.

Ngoài ra, môi trường làm việc tại TVS được cán bộ nhân viên đánh giá là thân thiện, hoà đồng và gần gũi. Đây cũng là một trong những yếu tố khiến người lao động tại TVS gắn bó với Công ty, số lượng nhân viên làm việc tại TVS từ năm đầu thành lập cho tới hết năm 2010 chiếm tỷ lệ rất cao.

- **Chính sách lương, thưởng, phụ cấp**

Chính sách lương, khen thưởng và phúc lợi được ban hành theo quy định của Bộ Luật lao động và tình hình hoạt động thực tế của Công ty theo tiêu chí công bằng, minh bạch.

Ngoài khoản lương cơ bản cố định, Công ty còn xây dựng chính sách lương kinh doanh được trả hàng tháng. Mức lương kinh doanh được xác định theo quy chế và phụ thuộc vào tình hình kinh doanh thực tế trong tháng của Công ty.

Ngoài ra, Công ty cũng xây dựng chính sách phụ cấp như: phụ cấp ăn trưa, phụ cấp xăng xe... nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động.

- **Chăm sóc toàn diện người lao động**

Nhằm chăm sóc toàn diện cho cán bộ nhân viên Công ty, bên cạnh việc tham gia đầy đủ BHXH, BHYT, BHTN theo quy định, Công ty còn mua thêm bảo hiểm “Kết hợp tai nạn con người và chăm sóc sức khỏe” dành cho người lao động. Tham gia bảo hiểm này, người lao động có thể khám chữa bệnh ngoại trú, được thăm khám tại các cơ sở y tế hàng đầu tại Việt Nam, tạo cho người lao động sự yên tâm, tập trung vào công tác.

Ngoài ra, để gắn kết các cán bộ nhân viên trong Công ty, hàng năm, TVS có tổ chức các chương trình giao lưu như Tiệc gia đình, chương trình nghỉ mát thường niên..., để các thành viên trong Công ty cùng gia đình có cơ hội gặp mặt, chia sẻ, quan tâm lẫn nhau. Các chương trình này đã thực sự là cầu nối đưa mọi người lại gần nhau hơn.

- **Chính sách đào tạo**

Ban lãnh đạo TVS rất quan tâm tới việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Các nhân viên mới gia nhập TVS được hướng dẫn, đào tạo rất tận tình các kiến thức chuyên môn cũng như các kỹ năng làm việc, kỹ năng sử dụng hệ thống kỹ thuật tại TSV.

Hàng năm, TVS dành một ngân sách nhất định để hỗ trợ cho các nhân viên nòng cốt tham dự các khoá đào tạo nâng cao về chuyên môn, quản lý tại các tổ chức trong nước và quốc tế.

c. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/ Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng.

- **Thành viên Hội đồng Quản trị:** Ông Nguyễn Tiến Dũng, đại diện cho tập đoàn dầu khí PVFC, vì lý do cá nhân đã có đơn xin từ nhiệm vị trí thành viên Hội đồng quản trị Công ty kể từ tháng 09 năm 2010.

Bầu bổ sung hai thành viên HĐQT là ông Trần Quốc Tuấn và ông Nguyễn Nam Sơn

- **Thành viên Ban Giám đốc:** Không thay đổi
- **Thành viên Ban Kiểm soát:** Không thay đổi
- **Kế toán trưởng:** Không thay đổi

VIII. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

a. Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Phan Thanh Diện	Thành viên
Ông Trần Vũ Hoài	Thành viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên

Thành viên Ban kiểm soát:

Ông Nguyễn Việt Hùng	Trưởng ban
Bà Văn Thị Lan Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên

b. Hoạt động của HĐQT

Thay đổi thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Tiến Dũng, đại diện cho tập đoàn dầu khí PVFC, vì lý do cá nhân đã có đơn xin từ nhiệm vị trí thành viên Hội đồng quản trị Công ty kể từ tháng 09 năm 2010.

Bầu bổ sung hai thành viên HĐQT là ông Trần Quốc Tuấn và ông Nguyễn Nam Sơn

c. Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên

Trong năm 2010, Ban Kiểm soát đã có các hoạt động sau:

Tiến hành kiểm soát định kỳ theo như kế hoạch đã đề ra nhằm: Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của việc quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ kinh doanh năm 2010 của Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

Xem xét các báo cáo tài chính của Công ty, báo cáo kiểm toán và danh sách các bút toán điều chỉnh của kiểm toán.

Phòng vấn kế toán trưởng Công ty về các vấn đề bất thường liên quan đến báo cáo tài chính và chính sách kế toán của Công ty.

Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị.

Xem xét Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ban điều hành và Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông.

Ngoài công việc kiểm tra định kỳ, năm 2011 BKS đã thực hiện 2 đợt làm việc ngoài kế hoạch (1) phối hợp với TVS trong đợt kiểm tra hoạt động môi giới của UBCK NN vào tháng 9, (2) tiến hành đợt thăm tra tháng 11 liên quan đến sự cố hoạt động môi giới nhằm hoàn thiện qui trình qui chế nghiệp vụ và quản lý rủi ro tại TVS.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông

a. Cổ đông góp vốn Nhà nước

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1.	Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	Số 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	982.850	2.28%

b. Cổ đông sáng lập

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
2.	Nguyễn Trung Hà	Số 96 Linh Lang, phường Công Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội	7.559.541	17.58%
3.	Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	Số 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	982.850	2.28%
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính VMF Việt Nam	172 Trần Vũ, Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Hà Nội	30.856	0.07%

c. Cổ đông nước ngoài

Stt	Danh mục	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1.	Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	0	0
2.	Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	2.496.877	5.81%
3.	Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	166.000	0.39%
Tổng cộng		2.662.877	6.19%

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG